

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 193/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 02 tháng 7 năm 2025

### NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành**

**Luật Địa chất và khoáng sản**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.*

### Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 5 Điều 12, khoản 4 Điều 22, khoản 4 Điều 23, khoản 5 Điều 26, khoản 2 Điều 27, khoản 3 Điều 29, khoản 2 Điều 30, khoản 10 Điều 33, khoản 5 Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39, khoản 4 Điều 40, khoản 3 Điều 42, khoản 4 Điều 43, khoản 5 Điều 44, khoản 2 Điều 45, khoản 4 Điều 46, khoản 5 Điều 47, khoản 3 Điều 48, khoản 5 Điều 49, khoản 5 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 5 Điều 52, khoản 4 Điều 53, khoản 5 Điều 54, khoản 3 Điều 55, khoản 2 Điều 57, khoản 4 Điều 58, khoản 3 Điều 59, khoản 9 Điều 60, khoản 5 Điều 61, khoản 6 Điều 62,

khoản 5 Điều 64; khoản 3 Điều 65, khoản 6 Điều 66, khoản 3 Điều 67, khoản 2 Điều 69, khoản 3 Điều 70, khoản 5 Điều 71, khoản 5 Điều 73, khoản 2 Điều 74, khoản 6 Điều 75, khoản 3 Điều 78, khoản 7 Điều 83, khoản 4 Điều 84, khoản 4 Điều 86, khoản 5 Điều 87, khoản 3 Điều 88, khoản 5 Điều 89, khoản 4 Điều 90, khoản 3 Điều 92, khoản 7 Điều 94, khoản 4 Điều 96, khoản 4 Điều 97, khoản 5 Điều 99, khoản 5 Điều 100, khoản 3 Điều 101, khoản 5 Điều 102, khoản 3 Điều 103, khoản 5 Điều 105, khoản 5 Điều 107, khoản 4 Điều 108, điểm c khoản 2 Điều 111 của Luật Địa chất và khoáng sản; một số biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản, hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản và các hoạt động khác có liên quan đến địa chất và khoáng sản trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

## **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản là hệ thống các biện pháp kỹ thuật; trang thiết bị, phương tiện; công nghệ được áp dụng và tổ chức sản xuất nhằm bảo đảm an toàn cho người và thiết bị trong khai thác khoáng sản.

2. Đất đá thải mỏ là đất, đá, cát, sét và các khoáng chất khác được thải loại từ hoạt động khai thác khoáng sản, được lưu trữ và bảo quản tại các kho, bãi thải mỏ hoặc được chôn lấp đáp ứng các yêu cầu về an toàn và bảo vệ môi trường.

3. Quặng đuôi là vật chất được thải ra trong quá trình chế biến khoáng sản có dạng bùn, gồm hai thành phần rắn và lỏng, trong đó phần rắn là các hạt mịn còn lại sau khi thu hồi khoáng sản có ích từ khoáng sản nguyên khai, phần lỏng là hỗn hợp nước thải và các hóa chất hòa tan sau quá trình chế biến khoáng sản.

4. Bãi thải mỏ là khu vực dùng để chứa đất đá thải và các tạp chất khác trong quá trình khai thác, chế biến khoáng sản.

5. Ranh giới mỏ là phạm vi không gian cuối cùng mà các công trình khai thác khoáng sản có thể phát triển tới đó trong những điều kiện kinh tế - kỹ thuật cụ thể.

6. Đấu giá quyền khai thác khoáng sản là việc xác định tổ chức, cá nhân được quyền thăm dò, khai thác khoáng sản khi tham gia cuộc đấu giá theo nguyên tắc, điều kiện, trình tự, thủ tục được quy định tại Nghị định này, Luật Địa chất và khoáng sản và Luật Đấu giá tài sản.

7. Người có quyền đưa tài sản là quyền khai thác khoáng sản ra đầu giá là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo thẩm quyền cấp phép hoạt động khoáng sản.

8. Mức độ tin cậy địa chất của trữ lượng khoáng sản là chỉ tiêu đánh giá mức độ chắc chắn hoặc tin cậy được tính theo phần trăm (%) của trữ lượng khoáng sản ước tính (tăng hoặc giảm) dựa trên cơ sở dữ liệu địa chất, khoáng sản đã thu thập được trong quá trình thăm dò.

#### **Điều 4. Danh mục khoáng sản theo nhóm**

1. Danh mục khoáng sản nhóm I, II, III và IV được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trên cơ sở kết quả thăm dò khoáng sản, hiệu quả kinh tế khi sử dụng khoáng sản, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng điều chỉnh, bổ sung danh mục khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này; quyết định phân nhóm đối với khoáng sản có nhiều mục đích sử dụng khác nhau.

#### **Điều 5. Quy định về trách nhiệm đóng góp kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản để đầu tư nâng cấp, duy tu, xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình bảo vệ môi trường**

1. Căn cứ tình hình hoạt động khoáng sản trên địa bàn, định kỳ 05 năm một lần hoặc trong trường hợp cần thiết, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc thu hoặc không thu kinh phí đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản. Trường hợp quyết định thu kinh phí của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thì kinh phí đóng góp được xác định theo nguyên tắc như sau:

a) Mức kinh phí đóng góp được xác định trên một đơn vị sản phẩm khoáng sản nguyên khai và được xác định theo từng nhóm, loại khoáng sản và phải bảo đảm nguyên tắc không vượt quá 1% giá tính thuế tài nguyên tương ứng với từng nhóm, loại khoáng sản khai thác trên địa bàn;

b) Số tiền đóng góp được xác định theo năm trên cơ sở mức kinh phí đóng góp và sản lượng dự kiến khai thác.

2. Các hạng mục công trình được đóng góp kinh phí để đầu tư nâng cấp, duy tu gồm:

a) Các công trình hạ tầng kỹ thuật giao thông, hệ thống cung cấp nước sạch;

b) Các công trình bảo vệ môi trường: Công trình xử lý nước thải, công trình xử lý chất thải rắn;

c) Các công trình quy định tại điểm a, điểm b khoản này nằm tại địa bàn nơi có khoáng sản được khai thác, bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động khai thác khoáng sản và không thuộc các hạng mục đầu tư của dự án khai thác khoáng sản.

3. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc giao cơ quan quản lý thu, sử dụng kinh phí đóng góp phù hợp với địa bàn có khoáng sản được khai thác.

Cơ quan được giao quản lý thu, sử dụng kinh phí đóng góp có trách nhiệm xây dựng quy chế quản lý, sử dụng, giám sát việc sử dụng kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư, xây dựng và các pháp luật khác có liên quan.

**Điều 6. Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; quy hoạch khoáng sản; phương án quản lý về địa chất và khoáng sản trong quy hoạch tỉnh**

1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn, công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản, quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II được thực hiện theo quy định tại các Điều 12 và Điều 13 của Luật Địa chất và khoáng sản và theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

2. Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản; chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng tổ chức lập, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II.

3. Phương án quản lý về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau:

a) Khoanh định khu vực điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đã được xác định trong quy hoạch điều tra cơ bản địa chất, khoáng sản;

b) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

c) Phương án điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhóm III, nhóm IV do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổ chức thực hiện;

d) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III;

đ) Khoanh định khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ;

e) Khoanh định khu vực khai thác tận thu khoáng sản, khai thác khoáng sản nhóm IV (nếu có).

**Điều 7. Báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản, báo cáo quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản**

1. Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khoáng sản bao gồm:

- a) Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động thăm dò khoáng sản;
- b) Báo cáo định kỳ kết quả hoạt động khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản.

2. Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản gồm:

- a) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- b) Báo cáo tình hình quản lý nhà nước về địa chất, khoáng sản trong phạm vi cả nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chế độ, cách thức báo cáo, mẫu báo cáo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

**Chương II**  
**ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT,**  
**ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN**

**Mục 1**  
**THAM GIA ĐIỀU TRA ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN**

**Điều 8. Điều kiện, quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Tổ chức được thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; doanh nghiệp nước ngoài có văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam; cá nhân tự nguyện tham gia điều tra địa chất về khoáng sản;

b) Có năng lực tài chính, được chứng minh thông qua các báo cáo tài chính đã kiểm toán hoặc tài liệu tương đương;

c) Có năng lực chuyên môn kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của đề án điều tra địa chất;

d) Cam kết thực hiện đầy đủ kinh phí và trách nhiệm liên quan đến đề án;

đ) Không thuộc đối tượng bị cấm tham gia hoạt động điều tra địa chất theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản được thực hiện các quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản có nghĩa vụ thực hiện đúng hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản. Hợp đồng phải có các nội dung chính sau:

a) Nội dung, kinh phí, tiến độ điều tra;

b) Yêu cầu về bảo mật thông tin, dữ liệu điều tra địa chất, trừ trường hợp được cơ quan quản lý nhà nước cho phép công bố;

c) Cam kết không yêu cầu hoàn trả kinh phí đầu tư nếu không đủ điều kiện để được cấp giấy phép thăm dò hoặc không có nhu cầu tiếp tục thăm dò;

d) Các yêu cầu về an toàn lao động, bảo vệ môi trường.

### **Điều 9. Tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản**

1. Việc tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản và các khoản 2, khoản 3 Điều này.

#### **2. Công bố và tiếp nhận hồ sơ**

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường công bố danh mục đề án điều tra địa chất về khoáng sản khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia điều tra kèm theo thông báo tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và trang thông tin điện tử của địa phương có diện tích điều tra địa chất về khoáng sản ít nhất 30 ngày. Thông báo tuyển chọn gồm các nội dung chính sau: Phạm vi, mục tiêu, nhiệm vụ, loại khoáng sản chính, yêu cầu kỹ thuật chủ yếu, dự kiến kinh phí thực hiện, thời gian thực hiện, thời hạn nộp hồ sơ và địa điểm nhận hồ sơ;

b) Tổ chức, cá nhân nộp trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc qua đường bưu điện 01 bộ hồ sơ tham gia tuyển chọn về Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam theo thông báo tại điểm a khoản này. Hồ sơ bao gồm: Thuyết minh đề án điều tra địa chất về khoáng sản; văn bản, tài liệu chứng minh năng lực tài chính; tài liệu minh chứng kinh nghiệm thực hiện công tác điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản.

### 3. Quy trình tuyển chọn:

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại khoản 2 Điều này, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức các hoạt động sau:

- a) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý và hợp lệ của hồ sơ;
- b) Thành lập và tổ chức họp Hội đồng đánh giá hồ sơ tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản. Việc đánh giá hồ sơ dựa trên các tiêu chí: Tính khả thi và chất lượng của thuyết minh đề án điều tra địa chất về khoáng sản; năng lực tài chính của tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản; kinh nghiệm và năng lực thực hiện;
- c) Công khai kết quả đánh giá của Hội đồng đánh giá hồ sơ trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trang thông tin của địa phương nơi thực hiện đề án;
- d) Trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản;
- đ) Thông báo cho tổ chức, cá nhân được tuyển chọn để ký kết hợp đồng thực hiện đề án điều tra địa chất về khoáng sản sau khi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt kết quả tuyển chọn.

### 4. Điểm số theo tiêu chí đánh giá hồ sơ:

- a) Điểm kỹ thuật (chiếm 60% tổng điểm): Độ chi tiết và tính khả thi của phương án điều tra địa chất về khoáng sản; năng lực chuyên môn của đội ngũ kỹ thuật thực hiện;
- b) Điểm tài chính (chiếm 30% tổng điểm): Cam kết tài chính để thực hiện toàn bộ đề án; tính minh bạch và đầy đủ của các tài liệu chứng minh năng lực tài chính;
- c) Điểm kinh nghiệm (chiếm 10% tổng điểm): Số lượng và quy mô, kinh nghiệm quản lý, thực hiện công tác điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng đánh giá hồ sơ tuyển chọn tổ chức, cá nhân tham gia điều tra địa chất về khoáng sản.

## **Mục 2**

### **ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT ĐIỀU TRA CƠ BẢN ĐỊA CHẤT VỀ KHOÁNG SẢN**

**Điều 10. Đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản**

1. Tổ chức thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản có trách nhiệm gửi thông báo đăng ký hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản đến Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh nơi thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản.

2. Văn bản thông báo gồm các nội dung sau:

- a) Tên tổ chức thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ;
- b) Quyết định phê duyệt hoặc văn bản chấp thuận thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ;
- c) Mục tiêu, nhiệm vụ, toạ độ, diện tích, phương pháp kỹ thuật chủ yếu và kế hoạch thi công (thời gian, nhân lực, thiết bị).

**Điều 11. Đăng ký bổ sung và đăng ký điều chỉnh hoạt động điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản**

Tổ chức thực hiện đề án, dự án, nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản phải đăng ký bổ sung, đăng ký điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Địa chất và khoáng sản và được thực hiện như sau:

1. Tổ chức thực hiện đề án, dự án hoặc nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản phải có văn bản đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh sau khi đề án, dự án hoặc nhiệm vụ được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc chấp thuận bổ sung hoặc điều chỉnh.

Văn bản đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh phải thể hiện rõ các nội dung thay đổi so với văn bản đăng ký quy định tại khoản 2 Điều 10 của Nghị định này.

2. Việc gửi văn bản đăng ký bổ sung hoặc điều chỉnh được thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 10 của Nghị định này.

### **Chương III** **KHU VỰC KHOÁNG SẢN**

#### **Mục 1** **KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN,** **KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN**

#### **Điều 12. Hồ sơ, trình tự khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm lập hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các Bộ: Quốc phòng, Công an, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Dân tộc và Tôn giáo, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan được lấy ý kiến phải trả lời bằng văn bản về nội dung thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của mình. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh.

3. Hồ sơ gửi lấy ý kiến các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan;
- b) Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- c) Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

4. Báo cáo kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại điểm b khoản 3 Điều này gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Căn cứ pháp lý và tài liệu làm cơ sở khoan định, khoan định điều chỉnh;
- b) Nguyên tắc, phương pháp khoan định, khoan định điều chỉnh;
- c) Kết quả khoan định, khoan định điều chỉnh;

d) Tổng hợp danh mục các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (Mỗi khu vực phải có bảng tọa độ các điểm khép góc theo hệ tọa độ VN-2000, trừ khu vực thuộc danh mục bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước);

đ) Phụ lục chi tiết kèm theo mô tả thông tin của từng khu vực đã khoanh định.

5. Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại điểm c khoản 3 Điều này được lập trên nền bản đồ địa hình hệ tọa độ VN-2000, tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:25.000. Đối với các khu vực phức tạp về đối tượng cần bảo vệ, tỷ lệ bản đồ phải được thể hiện từ 1:10.000 đến 1:5.000 hoặc tỷ lệ lớn hơn.

**Điều 13. Trình phê duyệt kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản**

1. Sau khi tiếp thu, giải trình theo ý kiến góp ý của các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 của Nghị định này, trong thời hạn 15 ngày, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh hoàn thiện hồ sơ đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

b) Bảng tổng hợp việc tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan;

c) Báo cáo kết quả khoanh định, khoanh định điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

d) Bản đồ khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;

đ) Dự thảo Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

Quyết định phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được gửi đến Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, phối hợp quản lý.

**Điều 14. Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**

1. Thăm quyền chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với khoáng sản nhóm II, nhóm III, nhóm IV quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Trường hợp có nhu cầu tiến hành hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều 43, khoản 2 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản lập phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản quy định tại khoản 3 Điều này và gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này để xem xét, chấp thuận trước khi lập hồ sơ đề nghị cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản.

3. Nội dung phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ gồm các nội dung chính sau:

a) Loại khoáng sản, phạm vi ranh giới khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản (thể hiện trên bản đồ địa hình với tỷ lệ phù hợp);

b) Mức độ điều tra cơ bản về địa chất; mức độ cần thiết tiến hành hoạt động khoáng sản;

c) Xác định đối tượng, số lượng, phạm vi phân bố của đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Nêu rõ cơ quan quản lý đối tượng cần bảo vệ;

d) Các yếu tố tác động đến đối tượng cần bảo vệ trong khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản khi tiến hành hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản;

đ) Đề xuất các phương pháp, công nghệ áp dụng trong hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; dự kiến các giải pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đến đối tượng cần bảo vệ;

e) Đánh giá về hiệu quả kinh tế khi tiến hành thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản trong khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của tổ chức, cá nhân, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này) về nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng.

Trong thời gian 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến phải có ý kiến bằng văn bản về mức độ ảnh hưởng đến đối tượng bảo vệ tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản và việc chấp thuận cho phép thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản. Sau thời hạn này, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý với việc cho phép tiến hành hoạt động thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

5. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn thành các nội dung quy định tại khoản 4 Điều này, Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này), Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với quy định tại điểm b khoản 1 Điều này) tổng hợp hồ sơ theo quy định tại khoản 6 hoặc khoản 7 Điều này, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, chấp thuận.

6. Hồ sơ đề nghị chấp thuận thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thăm dò khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ quy định tại khoản 3 Điều này.

7. Hồ sơ đề nghị chấp thuận khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản của tổ chức, cá nhân;

b) Phương án đánh giá mức độ ảnh hưởng đến đối tượng cần bảo vệ quy định tại khoản 3 Điều này;

c) Báo cáo hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản tại khu vực liền kề hoặc giáp ranh với khu vực đề nghị giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản (nếu có).

8. Sau khi được chấp thuận thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản ở khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

**Điều 15. Bồi thường thiệt hại khi khu vực hoạt động khoáng sản, một phần khu vực hoạt động khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản**

Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi toàn bộ hoặc một phần diện tích khi bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản được bồi thường thiệt hại theo một trong các phương án sau đây:

1. Trường hợp thuộc đối tượng thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo pháp luật về đất đai thì việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trường hợp không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này, việc bồi thường thiệt hại được thực hiện bằng tiền theo thỏa thuận giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi với tổ chức, cá nhân có giấy phép bị thu hồi do bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên cơ sở xác định chi phí thực tế nhà đầu tư đã thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, tài chính.

Kinh phí bồi thường được bố trí từ ngân sách cấp tỉnh.

## **Mục 2**

### **KHU VỰC CÓ KHOÁNG SẢN PHÂN TÁN, NHỎ LẺ**

#### **Điều 16. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản để khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**

1. Quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ thực tế tại địa phương, quy mô trữ lượng, tài nguyên quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường khoanh định và công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

3. Đối với khu vực có khoáng sản đã được khoanh định, công bố khu vực phân tán, nhỏ lẻ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thăm dò, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cấp giấy phép khai thác khoáng sản không phụ thuộc vào quy mô tài nguyên, trữ lượng khoáng sản.

#### **Điều 17. Quy trình, thủ tục khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ**

1. Căn cứ vào tài liệu địa chất quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Địa chất và khoáng sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập hồ sơ đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hồ sơ đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, trong đó nêu rõ các thông tin: Địa danh hành chính, tọa độ, diện tích; loại khoáng sản; đặc điểm phân bố khoáng sản và quy mô tài nguyên, trữ lượng của khoáng sản;

b) Bản đồ khu vực đề nghị khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được lập ở tỷ lệ 1:10.000, 1:5.000;

c) Các văn bản liên quan đến khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm cấm hoạt động khoáng sản.

2. Quy trình thẩm định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ:

a) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định các nội dung có liên quan đến việc chồng lấn với quy hoạch khoáng sản, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, mức độ nghiên cứu, độ tin cậy của tài liệu địa chất, đặc điểm phân bố khoáng sản, quy mô trữ lượng, tài nguyên khoáng sản và các vấn đề khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung quy định tại điểm b khoản này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, ban hành quyết định phê duyệt kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ. Trường hợp không ban hành quyết định, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nêu rõ lý do.

3. Đối với những khu vực đã được điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản nhưng chưa có số liệu về tài nguyên dự tính (cấp 333), Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định việc đánh giá tiềm năng khoáng sản hoặc không đánh giá tiềm năng khoáng sản trước khi khoan định, công bố khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

4. Kết quả khoan định khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã khoan định được công bố trên Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trang thông tin của địa phương nơi khoan định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ.

### **Mục 3**

## **KHU VỰC DỰ TRỮ KHOÁNG SẢN QUỐC GIA**

### **Điều 18. Hồ sơ, trình tự khoan định, công bố khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia**

1. Hồ sơ khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm:
  - a) Tờ trình đề nghị phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
  - b) Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hoặc thăm dò khoáng sản;
  - c) Bản đồ khu vực khoáng sản (tỷ lệ tối thiểu 1:25.000) thể hiện rõ ranh giới khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia và các thông tin liên quan;
  - d) Dự thảo kế hoạch bảo vệ và quản lý khu vực dự trữ khoáng sản;
  - đ) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).
2. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức thực hiện việc khoan định, trình phê duyệt, công bố khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo trình tự sau:
  - a) Tổ chức điều tra, đánh giá và lập hồ sơ khoan định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia quy định tại khoản 1 Điều này;
  - b) Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan để hoàn thiện hồ sơ;

c) Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia, nhà khoa học và các tổ chức liên quan, để xem xét hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

d) Hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

đ) Công bố danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sau khi được phê duyệt.

**Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia**

1. Hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia bao gồm:

a) Tờ trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, trong đó nêu rõ căn cứ pháp lý và thực tiễn của việc điều chỉnh, báo cáo đánh giá tác động của việc điều chỉnh đến các mục tiêu dự trữ khoáng sản quốc gia, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường;

b) Văn bản đề xuất hoặc ý kiến góp ý của các bộ có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản dự trữ;

c) Bản đồ hiện trạng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia trước và sau khi điều chỉnh, được thể hiện trên nền địa hình quốc gia tỷ lệ phù hợp;

d) Dự thảo Quyết định phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

2. Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam tổ chức thực hiện việc điều chỉnh, trình phê duyệt điều chỉnh, công bố khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo trình tự sau:

a) Tổ chức đánh giá, lập hồ sơ điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia theo đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét hồ sơ đề nghị phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia. Thành phần Hội đồng bao gồm đại diện các cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia, nhà khoa học và các tổ chức liên quan, để xem xét hồ sơ khoanh định khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

c) Hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt điều chỉnh khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;

d) Công bố danh mục khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia sau khi được phê duyệt điều chỉnh.

**Điều 20. Thành phần hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ khi thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia**

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải lập hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ, bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia;
- b) Báo cáo đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản dự trữ với các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- c) Bản đồ hiện trạng khu vực thực hiện dự án đầu tư, thể hiện ranh giới, vị trí các hạng mục công trình có khả năng tác động đến khoáng sản dự trữ, tỷ lệ tối thiểu 1:10.000;
- d) Các tài liệu pháp lý liên quan đến dự án đầu tư, bao gồm: Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt quy hoạch liên quan đến dự án đầu tư (nếu có).

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia phải lập hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này và gửi về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thẩm định, cho ý kiến.

**Điều 21. Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia**

1. Trong thời gian 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng đến khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ khi thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì thẩm định hồ sơ đánh giá mức độ ảnh hưởng, lấy ý kiến các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sau khi nhận được các ý kiến có liên quan, trong thời gian 05 ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến bằng văn bản về nội dung quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân được chấp thuận thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia có trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo định kỳ về tác động của dự án đến khoáng sản dự trữ cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Điều 22. Thu hồi khoáng sản dự trữ quốc gia trong quá trình thực hiện dự án**

1. Việc thu hồi khoáng sản là đối tượng dự trữ trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia được thực hiện theo quy định tại các khoản 6, 7, 8 và 9 Điều 33 của Luật Địa chất và khoáng sản và được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phương án thu hồi khoáng sản như đối với việc thu hồi khoáng sản nhóm I quy định tại khoản 2 Điều 96 của Nghị định này.

3. Trường hợp phát hiện khoáng sản nhóm I khác so với khoáng sản dự trữ, tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư phải báo cáo ngay Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xem xét, quản lý, bảo vệ hoặc cho phép thu hồi.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 98 của Nghị định này.

**Chương IV****HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN, THU HỒI KHOÁNG SẢN,  
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN****Mục 1****QUY ĐỊNH CHUNG VỀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC  
HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN****Điều 23. Quy định chung về giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản**

1. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thu hồi khoáng sản được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu điện hoặc bản điện tử thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến theo đề nghị của tổ chức, cá nhân và được thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

Khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện việc nộp hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, thu hồi khoáng sản.

3. Việc yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

a) Trong quá trình thẩm định, trình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, trường hợp phải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện, trong đó nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện. Việc yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chỉ thực hiện một lần. Trường hợp hồ sơ sau hoàn thiện không đáp ứng theo yêu cầu bổ sung, hoàn thiện lần đầu thì có thể đề nghị bổ sung, hoàn thiện lại, nhưng không được phát sinh nội dung yêu cầu mới;

b) Trường hợp sau khi bổ sung, hoàn thiện lại mà hồ sơ vẫn không đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ dừng thẩm định và thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu thực hiện đồng thời thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện tích hợp chung nhiều thủ tục vào một thủ tục hành chính và được thực hiện như sau:

a) Văn bản đề nghị gia hạn và điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản;

b) Điều kiện và thành phần hồ sơ được thực hiện theo quy định của Nghị định này và bảo đảm không trùng lặp về thành phần của hồ sơ;

c) Thời hạn giải quyết hồ sơ tích hợp bằng thời hạn giải quyết thủ tục hành chính gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản có thời hạn dài nhất.

5. Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.

6. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, dữ liệu và các tài liệu trong hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thu hồi khoáng sản.

**Điều 24. Quy định chung về giải quyết thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản**

1. Việc gửi hồ sơ, tiếp nhận, giải quyết và thông báo kết quả giải quyết thủ tục hành chính đối với hoạt động thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện như quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 23 của Nghị định này.

2. Thời gian sau đây không tính vào thời hạn thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Thời gian tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo yêu cầu;

b) Thời gian tổ chức, cá nhân thực hiện bổ sung công trình thăm dò theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 25. Cơ quan thẩm định hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, thu hồi khoáng sản**

1. Cơ quan thẩm định hồ sơ thủ tục hành chính trong hoạt động khoáng sản:

a) Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Cơ quan thẩm định hồ sơ xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 75 Luật Địa chất và khoáng sản.

## **Mục 2**

### **THĂM DÒ KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III**

#### **Điều 26. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải có vốn chủ sở hữu hoặc bảo lãnh ngân hàng bảo đảm 100% của tổng dự toán đề án thăm dò khoáng sản và có hồ sơ năng lực tài chính theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, hồ sơ năng lực tài chính gồm bản chính hoặc bản sao y hoặc bản điện tử của ít nhất một trong các văn bản sau:

- a) Biên bản giao nhận tài sản góp vốn;
- b) Giấy chứng nhận phần vốn góp của các thành viên công ty, sổ đăng ký thành viên đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- c) Sổ đăng ký cổ đông, chứng từ thanh toán cổ phần đăng ký mua của các cổ đông sáng lập đối với Công ty cổ phần;
- d) Giấy chứng nhận phần vốn góp của các thành viên công ty;
- đ) Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức hoặc chứng từ chứng minh vốn đã góp của chủ sở hữu Công ty;
- e) Văn bản chứng minh vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân.

3. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, hồ sơ năng lực tài chính gồm bản chính hoặc bản sao y hoặc bản điện tử của ít nhất một trong các văn bản sau:

- a) Giấy chứng nhận góp vốn của các thành viên, hợp tác xã thành viên;
- b) Văn bản chứng minh đã nhận được các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

4. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập từ năm trước năm nộp hồ sơ trở về trước, hồ sơ năng lực tài chính phải có báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.

**Điều 27. Tiêu chuẩn của nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản**

1. Đối với đề án thăm dò khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhân sự phụ trách kỹ thuật thăm dò khoáng sản bao gồm chủ nhiệm đề án thăm dò và các nhân viên kỹ thuật phụ trách chuyên ngành.

2. Chủ nhiệm đề án thăm dò phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và các quy định sau đây:

a) Là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài có giấy phép lao động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về lao động;

b) Có văn bằng đào tạo trình độ đại học trở lên thuộc ngành địa chất, khoáng sản (chuyên ngành địa chất thăm dò, kỹ thuật địa chất hoặc tương đương); đối với đề án thăm dò nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là chuyên ngành địa chất thủy văn - địa chất công trình; có chứng chỉ chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản do tổ chức đào tạo chuyên ngành về địa chất thăm dò khoáng sản hoặc tương đương với chuyên ngành về địa chất thăm dò khoáng sản cấp;

c) Đối với đề án thăm dò khoáng sản nhóm I hoặc nhóm II, phải có kinh nghiệm tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản tối thiểu 05 năm với vai trò theo văn bằng được đào tạo quy định tại điểm b khoản này. Đối với đề án thăm dò khoáng sản độc hại, chủ nhiệm đề án thăm dò còn phải có thời gian tham gia thi công với tư cách là nhân viên kỹ thuật địa chất ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản độc hại hoặc đã làm chủ nhiệm ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản từ bước lập đề án đến bước lập báo cáo kết quả thăm dò được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm III, phải có thời gian tham gia thi công với tư cách là nhân viên kỹ thuật địa chất ít nhất 01 đề án thăm dò khoáng sản.

3. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản chỉ được thực hiện chức trách khi có quyết định giao nhiệm vụ của tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản hoặc tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản.

4. Trong cùng một thời gian, chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản chỉ được phụ trách tối đa 02 đề án thăm dò khoáng sản. Chủ nhiệm đề án thăm dò khoáng sản phải có thời gian chỉ đạo thi công ít nhất bằng 25% thời gian thi công đề án

thăm dò được quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản khi lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

5. Nhân viên kỹ thuật phụ trách chuyên ngành phải đáp ứng yêu cầu chuyên môn và thời gian kinh nghiệm như sau:

a) Đối với đề án thăm dò khoáng sản độc hại, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất, thăm dò khoáng sản tối thiểu 05 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 03 năm đối với người có trình độ đại học; trong đó, có ít nhất 01 năm tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò đối với khoáng sản độc hại;

b) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm I hoặc nhóm II, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản tối thiểu 03 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 02 năm đối với người có trình độ đại học;

c) Đối với các đề án thăm dò khoáng sản nhóm III, phải có thời gian tham gia thi công đề án điều tra địa chất hoặc thăm dò khoáng sản tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ trung cấp nghề hoặc 01 năm đối với người có trình độ đại học.

**Điều 28. Yêu cầu về thiết bị, công cụ chuyên dùng thi công công trình thăm dò khoáng sản**

1. Thiết bị, công cụ chuyên dùng (trực tiếp sở hữu hoặc thuê của tổ chức, cá nhân khác) để thi công công trình thăm dò khoáng sản phải bảo đảm số lượng, chất lượng, tính năng kỹ thuật đáp ứng với hạng mục, công việc trong đề án thăm dò khoáng sản.

2. Ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, trường hợp thăm dò khoáng sản phóng xạ, đất hiếm còn phải có thiết bị, công cụ chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn phóng xạ theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

**Điều 29. Hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản**

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản phải có hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản đáp ứng các điều kiện quy định tại các Điều 27 và 28 của Nghị định này.

2. Hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được quản lý, lưu giữ tại tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của hồ sơ kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản.

**Điều 30. Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

1. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 143 của Nghị định này, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản là chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản;

b) Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân được đề cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại các khu vực không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều này và Điều 31 của Nghị định này.

2. Đối với khu vực khoáng sản được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều 143 của Nghị định này, chỉ lựa chọn các doanh nghiệp là nhà đầu tư trong nước theo quy định của pháp luật về đầu tư để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều này và Điều 31 của Nghị định này. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm lấy ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định của pháp luật về biên phòng Việt Nam.

3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 8 Điều 143 của Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này mà chỉ có 01 tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản thì tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trường hợp hết thời gian thông báo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định này mà có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản, việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- a) Tổ chức, cá nhân có vốn chủ sở hữu lớn nhất và đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 26 của Nghị định này;
- b) Tổ chức, cá nhân đã và đang thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính trong hoạt động khoáng sản đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đang có hoạt động khai thác khoáng sản.

**Điều 31. Trình tự thủ tục lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản và chưa xác định chủ đầu tư**

Quy trình lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định này được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ gồm các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 36 của Nghị định này về cơ quan tiếp nhận hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên có nhu cầu thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó, tên loại khoáng sản và vị trí khu vực đề nghị thăm dò khoáng sản tại trụ sở cơ quan, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Thời hạn thông báo là 10 ngày, kể từ ngày có thông báo nhận được hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầu tiên.

3. Trong thời hạn thông báo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ tiếp tục nhận hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của các tổ chức, cá nhân khác (nếu có); tiếp tục thông báo công khai tên tổ chức, cá nhân đó tại trụ sở cơ quan, trang thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền cấp phép cho đến khi kết thúc 10 ngày đăng thông báo đầu tiên.

4. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc quy định tại các khoản 2, khoản 3 Điều này, cơ quan tiếp nhận hồ sơ không nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân khác và chuyển hồ sơ đã tiếp nhận cho cơ quan thẩm định để tiến hành lựa chọn tổ chức, cá nhân để cấp giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 30 của Nghị định này.

5. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc công việc tại khoản 4 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ra thông báo kết quả lựa chọn tới tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

Đối với các tổ chức, cá nhân không được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản về lý do không được lựa chọn.

6. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo công khai kết quả lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

7. Tổ chức, cá nhân được lựa chọn để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm gửi bổ sung đầy đủ các tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định này về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

8. Quy trình, thủ tục thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

### **Điều 32. Khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản**

1. Việc lấy mẫu trên mặt đất theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 40 của Luật Địa chất và khoáng sản thực hiện theo quy định sau:

a) Tùy theo từng đối tượng, mục tiêu thăm dò, tổ chức, cá nhân lựa chọn lấy các loại mẫu sau: Mẫu trọng sa, kim lượng, mẫu thạch học, khoáng tướng, mẫu rãnh lấy tại các vết lộ, gồm cả mẫu rãnh tại các vết lộ, các công trình khảo sát, thăm dò khoáng sản đã thực hiện trước đó (nếu có);

b) Số lượng mỗi loại mẫu không quá 50 mẫu. Trọng lượng 01 mẫu rãnh không quá 15 kg, đối với mẫu đá ốp lát có thể tích không quá 0,4 m<sup>3</sup>;

c) Thời gian khảo sát và lấy mẫu trên mặt đất không quá 01 tháng.

2. Trước thời điểm khảo sát, lấy mẫu ít nhất 07 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân phải gửi văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực dự kiến thăm dò khoáng sản.

3. Văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản bao gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Tổ chức, cá nhân đề nghị khảo sát;
- b) Phạm vi khảo sát, đánh giá;
- c) Phương pháp, biện pháp kỹ thuật;
- d) Thời gian thực hiện.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản thông báo kế hoạch khảo sát, lấy mẫu trên mặt đất.

### **Điều 33. Nguyên tắc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản**

Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

1. Khu vực cấp phép thăm dò khoáng sản nằm trong phạm vi khu vực đã được xác định trong quy hoạch khoáng sản. Đối với khu vực thăm dò nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, trường hợp diện tích quy hoạch có ít nhất 03 điểm khép góc, vị trí lỗ khoan cấp phép thăm dò phải nằm trong diện tích theo quy hoạch; trường hợp quy hoạch không có diện tích mà chỉ có 01 điểm tọa độ lỗ khoan, vị trí lỗ khoan cấp phép thăm dò phải nằm trong bán kính 30 m tính theo tọa độ lỗ khoan đã được quy hoạch;

2. Trường hợp quy hoạch khoáng sản xác định chiều sâu thăm dò, việc cấp giấy phép thăm dò không được vượt quá chiều sâu thăm dò theo quy hoạch khoáng sản.

3. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực đang có hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện trên nguyên tắc việc bố trí, thi công các công trình thăm dò phải bảo đảm an toàn cho hoạt động khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đã cấp.

4. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp, di sản văn hóa và pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 34. Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn**

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ khối lượng công tác thăm dò theo đề án thăm dò mà giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn nhưng

phải bổ sung khối lượng công tác thăm dò theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản có trách nhiệm lập kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản, trong đó nêu cụ thể khối lượng các hạng mục công trình cần thi công bổ sung, thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc thi công và gửi cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò xem xét chấp thuận trước khi tổ chức thực hiện.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kế hoạch thi công bổ sung của tổ chức, cá nhân, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép thăm dò khoáng sản tổ chức xem xét, có ý kiến chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp cần thiết hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện trước khi ban hành văn bản chấp thuận.

3. Giá trị tương ứng với khối lượng công tác thăm dò bổ sung được tính chung vào tổng dự toán của toàn bộ đề án thăm dò.

4. Trước khi thực hiện, tổ chức, cá nhân phải thông báo kế hoạch thăm dò bổ sung cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, thông báo còn phải được gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh để phối hợp quản lý.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu kế hoạch thi công bổ sung khối lượng công tác thăm dò khoáng sản.

### **Điều 35. Thăm dò xuống sâu và mở rộng đối với tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp**

1. Khu vực khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò xuống sâu và mở rộng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Luật Địa chất và khoáng sản phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- a) Bảo đảm quy định tại khoản 3 Điều 12 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- b) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, i và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản đến thời điểm đề nghị thăm dò xuống sâu và mở rộng;
- c) Khu vực khoáng sản đề nghị cấp phép thăm dò xuống sâu và mở rộng đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khu vực khoáng sản được xem xét cấp phép thăm dò xuống sâu và mở rộng khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chí sau đây:

a) Khu vực đề nghị thăm dò xuống sâu và mở rộng phải nằm liền kề với khu vực khai thác khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản và không thuộc khu vực đã được quy hoạch để thăm dò, khai thác khoáng sản cho dự án độc lập khác; có sự liên kết thuận lợi về giao thông, địa lý nhằm sử dụng hiệu quả các công trình của dự án khai thác, chế biến khoáng sản có sẵn;

b) Loại khoáng sản thăm dò xuống sâu và mở rộng phải cùng loại khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác;

c) Thăm dò mở rộng hoặc thăm dò xuống sâu để khoanh định hết thân khoáng, bảo đảm hiệu quả kinh tế, an toàn khi thăm dò, khai thác mở rộng hoặc xuống sâu.

3. Trường hợp khu vực thăm dò xuống sâu và mở rộng là khu vực khoáng sản nằm xen kẹp giữa các khu vực khai thác khoáng sản của từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên, việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu và mở rộng được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khu vực thăm dò xuống sâu và mở rộng phải đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Diện tích, ranh giới cấp giấy phép thăm dò xuống sâu và mở rộng cho từng tổ chức, cá nhân được xác định trên cơ sở thống nhất, thỏa thuận bằng văn bản giữa các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và phải bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật an toàn trong thăm dò, khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường.

c) Việc cấp giấy phép thăm dò xuống sâu và mở rộng được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, khoản 4 Điều 33; Điều 36; Điều 42 của Nghị định này.

4. Đối với các khu vực khoáng sản đã được khoanh định, công bố là khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi xem xét, cấp giấy phép thăm dò mở rộng và xuống sâu và chỉ cấp phép sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

### **Điều 36. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân quy định tại các khoản 1, khoản 2 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản khi thuộc các trường hợp sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

b) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lựa chọn cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản quy định tại Điều 30 của Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân đã tham gia điều tra địa chất về khoáng sản theo quy định tại Điều 22 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 9 của Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 35 của Nghị định này;

đ) Tổ chức, cá nhân là chủ đầu tư hoặc nhà thầu thi công các dự án, công trình quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia có đề xuất thăm dò khoáng sản tại khu vực đã được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 5 Điều 143 của Nghị định này;

e) Tổ chức, cá nhân được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực đã được khoanh định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo tiêu chí quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 143 của Nghị định này;

g) Tổ chức, cá nhân đã được chấp thuận thăm dò khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định tại Điều 14 của Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

b) Có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản theo quy định của Nghị định này trong trường hợp trực tiếp thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản hoặc có hợp đồng với tổ chức có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản quy định tại các Điều 27, Điều 28 của Nghị định này để thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

c) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp là doanh nghiệp nước ngoài;

d) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị thăm dò khoáng sản phóng xạ.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);
- c) Đề án thăm dò khoáng sản và các bản vẽ kèm theo (bản chính);
- d) Hồ sơ chứng minh năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này (bản sao y);

đ) Hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản (bản sao y).

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, đề án thăm dò khoáng sản.

### **Điều 37. Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Việc gia hạn giấy phép thăm dò được thực hiện để kéo dài thời hạn thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản hết hạn nhưng chưa hoàn thành khối lượng công việc theo đề án thăm dò và thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 44 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản được xem xét gia hạn khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn;

Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 45 ngày, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

b) Tổ chức, cá nhân phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán của đề án thăm dò khoáng sản tại thời điểm gia hạn; trường hợp phải tiếp tục gia hạn lần 2 thì phải thực hiện được ít nhất 50% dự toán còn lại kể từ lần gia hạn trước.

3. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn.

4. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị và kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (bản chính).

5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, được gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản, kể cả trong trường hợp trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản nhưng giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực.

6. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

### **Điều 38. Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Việc cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 44 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bao gồm cả thời gian gia hạn), giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày;

Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 45 ngày, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

b) Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò đã và đang thực hiện các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm cấp lại kèm theo các văn bản chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ;

c) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản (kể cả thời gian gia hạn) đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định thì tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải tạm dừng thi công, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được cấp lại giấy phép.

4. Trường hợp không được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản phải thực hiện các công việc khi giấy phép thăm dò khoáng sản chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản.

5. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò (bản chính);
- b) Báo cáo kết quả hoạt động thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị, trong đó có nội dung về kế hoạch thăm dò khoáng sản tiếp theo (bản chính);
- c) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);

6. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, được cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

### **Điều 39. Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Việc điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản;
- b) Một phần diện tích thăm dò khoáng sản bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- c) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thay đổi tên gọi.

2. Tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 45 ngày đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, 15 ngày đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

Trường hợp thời gian hiệu lực của giấy phép thăm dò khoáng sản ít hơn thời gian quy định tại khoản này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét điều chỉnh hoặc điều chỉnh và gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, việc điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản không phải lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản; có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò và bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày một phần diện tích thăm dò bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản trong đó thể hiện cụ thể tọa độ, diện tích khu vực đề nghị điều chỉnh (bản chính);
- c) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đã thực hiện đến thời điểm đề nghị điều chỉnh (bản chính).

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp (bản chính hoặc bản sao y).

6. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này; được điều chỉnh và gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản mà giấy phép thăm dò khoáng sản hết hiệu lực.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản.

**Điều 40. Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được xem xét cho phép chuyển nhượng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 46 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Giấy phép thăm dò khoáng sản còn hiệu lực ít nhất là 06 tháng, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận được hồ sơ đề nghị chuyển nhượng;

c) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 37 của Luật Địa chất và khoáng sản và Điều 26 của Nghị định này.

d) Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 47 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng kèm theo các văn bản chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ;

đ) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm d khoản này tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

e) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp quyết định thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh tại Việt Nam trong trường hợp bên nhận chuyển nhượng là doanh nghiệp nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (bản chính);

b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản và việc thực hiện nghĩa vụ theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp tính đến thời điểm chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng (bản chính);

c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (bản sao y);

d) Hồ sơ năng lực tài chính quy định tại Điều 26 của Nghị định này của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng (bản sao y);

đ) Hợp đồng với tổ chức kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản để thực hiện thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức,

cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản không trực tiếp thực hiện thi công đề án thăm dò khoáng sản (bản sao y).

3. Nội dung chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng. Nội dung hợp đồng chuyển nhượng phải thể hiện rõ số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, chi phí thăm dò đã thực hiện tính đến thời điểm chuyển nhượng; giá trị chuyển nhượng và trách nhiệm giữa các bên khi thực hiện các công việc và nghĩa vụ sau khi chuyển nhượng; số lượng, khối lượng các hạng mục công việc, dự toán thăm dò chưa thực hiện; nghĩa vụ tiếp tục thi công đề án thăm dò sau khi chuyển nhượng.

Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện thăm dò theo giấy phép thăm dò khoáng sản đến khi hết hạn hoặc đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 41 của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được quy định trong giấy phép thăm dò khoáng sản và thực hiện theo quy định của pháp luật.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.

#### **Điều 41. Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Việc trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện trong trường hợp giấy phép còn thời hạn nhưng tổ chức, cá nhân không thể triển khai thăm dò hoặc không thể tiếp tục thực hiện thăm dò.

2. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân chưa thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản gồm: Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính); giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính).

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp tổ chức, cá nhân đã thực hiện hoạt động thăm dò khoáng sản:

- a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- b) Giấy phép thăm dò khoáng sản (bản chính);
- c) Bản đồ khu vực thăm dò khoáng sản (bản chính);

d) Báo cáo kết quả thực hiện công tác thăm dò khoáng sản đến thời điểm đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao y).

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu thành phần hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản.

#### **Điều 42. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép thăm dò khoáng sản và trả kết quả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này và các Điều 23 và 25 của Nghị định này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 36 của Nghị định này về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 70 ngày (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; gửi đề án thăm dò khoáng sản đến các ủy viên phản biện, cơ quan chuyên môn về địa chất, khoáng sản, chuyên gia (trong trường hợp cần thiết) để lấy ý kiến nhận xét về nội dung của đề án thăm dò khoáng sản. Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý;

c) Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; tổ chức thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

d) Tiến hành kiểm tra thực địa;

đ) Tổ chức họp Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này trong trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định. Trường hợp phải bổ sung, chỉnh sửa để hoàn thiện đề án thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản thông báo nêu rõ lý do chưa thông qua đề án hoặc những nội dung cần bổ sung, hoàn thiện đề án kèm theo biên bản phiên họp của Hội đồng và bản nhận xét của các ủy viên Hội đồng;

e) Tổng hợp hồ sơ, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép để xem xét, quyết định việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

#### 4. Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc cấp hoặc không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

#### 5. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

6. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ.

Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 25 ngày.

**Điều 43. Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản**

1. Đối với đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản và được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản có ít nhất là 09 thành viên gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng cùng các ủy viên hội đồng, trong đó có 02 ủy viên phản biện có chuyên môn về địa chất, khoáng sản và 01 ủy viên Thư ký hội đồng;

b) Ủy viên phản biện phải có trình độ đại học trở lên đối với một trong các chuyên ngành địa chất (chuyên ngành địa chất thăm dò, kỹ thuật địa chất hoặc tương đương; đối với đề án thăm dò nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là chuyên ngành địa chất thủy văn - địa chất công trình).

2. Đối với đề án thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia đáp ứng yêu cầu như ủy viên phản biện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này để thẩm định đề án thăm dò khoáng sản trước khi cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định đề án thăm dò khoáng sản theo thẩm quyền.

**Điều 44. Trình tự, thủ tục cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản**

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 23, Điều 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản theo quy định về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

### 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản và không quá 20 ngày đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan. Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý;

Ngoài các ý kiến về các vấn đề có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 hoặc điểm đ khoản 1 Điều 40 của Nghị định này đối với giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; thẩm định các tài liệu trong hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản; kiểm tra thực địa. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan chuyên môn về kết quả thực hiện đề án thăm dò khoáng sản nhưng tổng thời gian thực hiện không vượt quá thời gian quy định tại khoản này;

c) Hoàn thiện và trình hồ sơ cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản quyết định việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản, chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

6. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản

a) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo văn bản minh chứng việc đổi tên theo quy định;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thực hiện điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định điểm a khoản này;

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ được thực hiện theo khoản 5 Điều này.

7. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá

nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân tăng thêm 25 ngày.

**Điều 45. Giám sát thi công thăm dò khoáng sản, chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản**

1. Đề án thăm dò khoáng sản, văn bản chấp thuận bổ sung khối lượng thăm dò, kế hoạch thăm dò bổ sung phải được giám sát thi công thăm dò theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Việc thăm dò vượt quá mức sâu đã xác định trong đề án thăm dò được thực hiện như sau:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trong quá trình thi công đề án thăm dò khoáng sản, tổ chức, cá nhân được thi công công trình khoan vượt mức sâu theo thiết kế của đề án để bảo đảm không chế hết thân khoáng sản được phép thăm dò và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 1 Điều 43 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Trường hợp thăm dò vượt quá mức sâu đã xác định trong đề án thăm dò mà có khả năng ảnh hưởng đến các công trình khác dưới sâu trong cùng phạm vi diện tích khu vực thăm dò, tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, quyết định.

3. Trong quá trình thi công đề án thăm dò khoáng sản, tùy theo diễn biến thực tế mà phải bổ sung khối lượng, hạng mục công việc thi công, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép xem xét, chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Bổ sung số lượng mẫu công nghệ hoặc moong khai thác thử;
- b) Điều chỉnh phương pháp thăm dò; giảm khối lượng công tác thăm dò dẫn đến giảm hơn 10% tổng dự toán của đề án thăm dò;
- c) Bổ sung phương pháp, khối lượng các hạng mục công việc thăm dò để đánh giá chất lượng, trữ lượng, tài nguyên khoáng sản khác mới phát hiện trong quá trình thăm dò.

4. Tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản có văn bản đề nghị chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò kèm theo báo cáo về các nội dung điều chỉnh quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều này gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản để xem xét, giải quyết.

5. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản có trách nhiệm xem xét, chấp thuận bằng văn bản. Trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

6. Văn bản chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò khoáng sản là một bộ phận không tách rời với giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cho tổ chức.

7. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản đề nghị chấp thuận nội dung điều chỉnh đề án thăm dò khoáng sản; quy định chi tiết khoản 1 Điều này và định mức kinh tế kỹ thuật công tác giám sát thi công thăm dò khoáng sản.

**Điều 46. Quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 48 Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân được thực hiện quyền ưu tiên nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đã hết thời hạn ưu tiên trong các trường hợp sau:

a) Do sự kiện bất khả kháng, trường hợp bất khả kháng được xác định theo quy định của Bộ luật Dân sự;

b) Khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định tạm dừng hoặc hạn chế việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

c) Khi tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải chờ kết quả nghiên cứu, thử nghiệm đối với dự án có điều kiện khai thác phức tạp, phải lựa chọn công nghệ khai thác phù hợp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Khi tổ chức, cá nhân đã nộp đủ, đúng hạn hồ sơ đề nghị phê duyệt hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, thủ tục về thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc thủ tục thẩm định, phê duyệt thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản nhưng chưa được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giải quyết mà không phải do lỗi của tổ chức, cá nhân.

**Điều 47. Thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước**

1. Nguyên tắc sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thăm dò khoáng sản:

a) Chỉ sử dụng vốn ngân sách nhà nước cho các nhiệm vụ thăm dò khoáng sản thuộc danh mục khoáng sản chiến lược, quan trọng, hoặc khoáng sản có giá trị

kinh tế cao, nhu cầu sử dụng lớn theo quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và tuân thủ quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đấu thầu;

c) Ưu tiên các khu vực có tiềm năng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc gia.

2. Lập và phê duyệt danh mục khu vực thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của bộ, phê duyệt danh mục để tổ chức thực hiện;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của mình, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi quyết định;

c) Danh mục các khu vực thăm dò khoáng sản được phê duyệt phải được công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan phê duyệt và gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để theo dõi, quản lý; trừ trường hợp thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Tổ chức thực hiện thăm dò khoáng sản:

a) Các đề án thăm dò khoáng sản sử dụng vốn ngân sách nhà nước được tổ chức thực hiện theo hình thức lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 108 của Luật Địa chất và khoáng sản chịu trách nhiệm tổ chức đấu thầu, ký kết hợp đồng và giám sát quá trình thực hiện đề án thăm dò khoáng sản;

c) Tổ chức được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm và cam kết thực hiện đề án đúng tiến độ, chất lượng.

4. Nội dung và yêu cầu đối với đề án thăm dò khoáng sản:

a) Đề án thăm dò khoáng sản phải bảo đảm nội dung kỹ thuật, phạm vi thăm dò, phương pháp thăm dò và dự toán kinh phí phù hợp với mục tiêu được phê duyệt;

b) Kết quả thăm dò phải được kiểm tra, nghiệm thu và lưu trữ theo quy định của pháp luật về địa chất và khoáng sản và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Quản lý, sử dụng và công khai kết quả thăm dò khoáng sản:

a) Kết quả thăm dò khoáng sản thuộc sở hữu nhà nước và được quản lý bởi cơ quan có thẩm quyền;

b) Việc khai thác, sử dụng kết quả thăm dò phải tuân thủ các quy định của pháp luật về quản lý thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Kết quả thăm dò có thể được sử dụng làm cơ sở cho việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc phục vụ các mục tiêu khác theo quy định pháp luật.

#### **Điều 48. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản**

1. Hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

c) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 52 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp;

e) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản đề nghị thu hồi

giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thăm dò khoáng sản đó;

b) Trong thời hạn 20 ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong thăm dò khoáng sản theo giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản (nếu có);

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép thăm dò khoáng sản.

Trong thời hạn 20 ngày (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc tại điểm c khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết

định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép thăm dò khoáng sản để nộp lại giấy phép thăm dò khoáng sản đã được cấp và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động thăm dò khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản.

### **Mục 3**

## **THẨM ĐỊNH, CÔNG NHẬN KẾT QUẢ THĂM DÒ KHOÁNG SẢN**

### **Điều 49. Hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản**

1. Thành phần hồ sơ bao gồm các bản chính sau đây:
  - a) Văn bản đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;
  - b) Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản hoặc báo cáo kết quả thăm dò bổ sung công trình nâng cấp trữ lượng khoáng sản;
  - c) Các phụ lục, bản vẽ và tài liệu nguyên thủy có liên quan; tài liệu luận giải chỉ tiêu tính trữ lượng;
  - d) Biên bản nghiệm thu khối lượng, chất lượng công trình thăm dò khoáng sản đã thi công của tổ chức, cá nhân.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ bằng bản giấy, các tài liệu quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này còn phải được gửi bản số được lưu trữ trên thiết bị lưu trữ (USB).

### **Điều 50. Trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và trả kết quả đối với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản được thực hiện theo quy định tại các Điều 23, 24 và 25 và các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Trong thời hạn 90 ngày, việc tiếp nhận, thẩm định, trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thực hiện theo trình tự sau:

- a) Tiếp nhận hồ sơ;

b) Kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không bảo đảm tính hợp pháp, hợp lệ, tạm dừng việc thẩm định hồ sơ và có văn bản gửi cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ để thông báo trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, tiếp tục tiến hành thẩm định hồ sơ;

c) Lấy ý kiến góp ý của các chuyên gia về các nội dung có liên quan trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;

d) Hoàn thành việc tổng hợp, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu trình Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia xem xét, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Trong quá trình tổng hợp ý kiến của các chuyên gia và thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không bảo đảm theo quy định, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Hồ sơ bổ sung nộp tại cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

### 3. Thẩm định hồ sơ, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 25 ngày, kể từ ngày hoàn thành nội dung công việc quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan giúp việc thẩm định hồ sơ báo cáo Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia để tổ chức họp thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản theo trình tự như sau:

a) Triệu tập thành viên hội đồng, tổ chức phiên họp Hội đồng thẩm định hồ sơ kết quả thăm dò khoáng sản. Kết thúc phiên họp của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia, cơ quan thẩm định gửi văn bản thông báo kết luận của Chủ tịch Hội đồng, kèm theo biên bản họp Hội đồng đến tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Hội đồng;

b) Cơ quan thẩm định trình hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Chủ tịch Hội đồng để xem xét, quyết định ký quyết định công nhận.

### 4. Trả kết quả công nhận kết quả thăm dò khoáng sản

Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông

báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.

**Điều 51. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, trình công nhận kết quả thăm dò khoáng sản**

1. Kết quả thăm dò khoáng sản được thể hiện thành báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

2. Nội dung thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản bao gồm:

- a) Cơ sở pháp lý, căn cứ lập báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản;
- b) Kết quả thực hiện khối lượng các công trình thăm dò; chỉ tiêu tính trữ lượng; phương pháp khoan nổ mìn và tính trữ lượng khoáng sản;
- c) Độ tin cậy về trữ lượng, chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản;
- d) Độ tin cậy về các điều kiện địa chất thủy văn, địa chất công trình, khí mỗ liên quan đến nghiên cứu khả thi khai thác khoáng sản;
- đ) Độ tin cậy của tài liệu trắc địa, địa vật lý liên quan đến diện tích, tọa độ và kết quả tính trữ lượng khoáng sản.

3. Nội dung công nhận kết quả thăm dò khoáng sản:

- a) Tên khoáng sản; vị trí, diện tích, tọa độ khu vực thăm dò công nhận kết quả thăm dò khoáng sản;
- b) Trữ lượng và tài nguyên của khoáng sản chính, khoáng sản và thành phần có ích đi kèm (nếu có); sai số trong tính trữ lượng;
- c) Phạm vi sử dụng của báo cáo kết quả thăm dò.

4. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản; mẫu quyết định công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

**Điều 52. Trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tổ chức, cá nhân thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản kèm theo hồ sơ công nhận kết quả thăm dò khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết về trình tự, thủ tục giao nộp báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản.

### **Điều 53. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia**

1. Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là tổ chức phối hợp liên ngành do Thủ tướng Chính phủ thành lập, có nhiệm vụ thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; 01 Phó Chủ tịch Hội đồng là Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; các thành viên là lãnh đạo các Bộ: Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Khoa học và Công nghệ và các thành viên khác do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị.

Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia chịu trách nhiệm về sự phù hợp của trữ lượng, tài nguyên khoáng sản đã công nhận với hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản và các quy định của pháp luật về phân cấp trữ lượng và tài nguyên khoáng sản tại thời điểm công nhận.

Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia hoạt động thông qua phiên họp của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia triệu tập. Các thành viên Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và theo Quy chế hoạt động của Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng ban hành.

2. Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia là cơ quan đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường, giúp Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia trong việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chủ tịch Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

### **Điều 54. Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền; thống kê trữ lượng khoáng sản đã phê duyệt hoặc công nhận.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận.

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan của tỉnh và một số chuyên gia có chuyên môn về thăm dò khoáng sản để thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trước khi công nhận kết quả thăm dò khoáng sản.

3. Thời gian thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản tối đa là 60 ngày đối với khoáng sản nhóm I, nhóm II có quy mô phân tán, nhỏ lẻ; 45 ngày đối với khoáng sản nhóm III kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị công nhận kết quả thăm dò khoáng sản hợp lệ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định chi tiết trình tự, thủ tục thẩm định, công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền.

#### **Mục 4** **KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NHÓM I, II VÀ III**

**Điều 55. Yêu cầu về năng lực tài chính để thực hiện dự án khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải có vốn chủ sở hữu bảo đảm ít nhất bằng 30% của tổng dự toán dự án đầu tư khai thác khoáng sản và có hồ sơ năng lực tài chính theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

2. Đối với doanh nghiệp mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, hồ sơ năng lực tài chính gồm bản chính hoặc bản sao y hoặc bản điện tử của ít nhất một trong các văn bản sau:

- a) Biên bản giao nhận tài sản góp vốn;
- b) Giấy chứng nhận phần vốn góp của các thành viên công ty, sổ đăng ký thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- c) Sổ đăng ký cổ đông, chứng từ thanh toán cổ phần đăng ký mua của các cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần;
- d) Giấy chứng nhận phần vốn góp của các thành viên công ty;

đ) Quyết định giao vốn của chủ sở hữu đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà chủ sở hữu là một tổ chức hoặc chứng từ chứng minh vốn đã góp của chủ sở hữu công ty;

e) Văn bản chứng minh vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân.

3. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập trong năm nộp hồ sơ, hồ sơ năng lực tài chính gồm bản chính hoặc bản sao y hoặc bản điện tử của ít nhất một trong các văn bản sau:

a) Giấy chứng nhận góp vốn của các thành viên, hợp tác xã thành viên;

b) Văn bản chứng minh đã nhận được các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; các khoản được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định.

4. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập từ năm trước năm nộp hồ sơ trở về trước, hồ sơ năng lực tài chính phải có báo cáo tài chính đã được kiểm toán của năm gần nhất.

5. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ năng lực tài chính.

#### **Điều 56. Ranh giới khu vực khai thác khoáng sản**

1. Ranh giới khu vực khai thác khoáng sản phải bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 54 của Luật Địa chất và khoáng sản và được xác định theo không gian 3 chiều.

2. Khu vực khai thác khoáng sản đối với nước khoáng, nước nóng thiên nhiên là phạm vi diện tích trên bề mặt được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc; phạm vi diện tích trên bề mặt được xác định trên cơ sở bảo đảm an toàn công trình khai thác và vệ sinh nguồn nước tại giếng khoan, cụm giếng khoan hoặc mạch lộ, tập hợp các mạch lộ tự nhiên được thể hiện trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản.

#### **Điều 57. Nguyên tắc cấp giấy phép khai thác khoáng sản**

Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản phải phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau đây:

1. Bảo đảm quy định tại Điều 56 của Nghị định này.

2. Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản tại khu vực đang có hoạt động khoáng sản theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 55 của Luật Địa chất và khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Không gian cấp giấy phép khai thác không chồng lấn vào không gian đã cấp giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Phương pháp, công nghệ khai thác phải bảo đảm an toàn cho hoạt động khoáng sản theo các giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực.

3. Không gian cấp giấy phép khai thác khoáng sản được chồng lấn vào không gian đã cấp giấy phép khai thác khoáng sản đang còn hiệu lực trong trường hợp phần trữ lượng khoáng sản còn lại của giấy phép đã cấp được huy động vào khai thác của dự án mới và tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định về thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp.

#### **Điều 58. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Việc thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản (không thuộc phạm vi diện tích khai thác khoáng sản) khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ được thực hiện theo quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân được xây dựng các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho dự án đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản trong phạm vi diện tích đã có kết quả thăm dò trên nguyên tắc thu hồi tối đa khoáng sản trước khi tiến hành thi công xây dựng các hạng mục công trình đó.

4. Việc sử dụng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường, các công trình phục vụ dự án và các mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

5. Việc thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản chính hoặc xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm được thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Nghị định này.

6. Việc khai thác khoáng sản đi kèm được thực hiện theo Điều 70 của Nghị định này.

7. Việc vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2030.

### **Điều 59. Thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm thực hiện công tác thống kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác định kỳ hằng năm theo quy định tại khoản 2 Điều 64 của Luật Địa chất và khoáng sản và các yêu cầu sau:

a) Thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác bao gồm thống kê hằng năm và thống kê từ thời điểm bắt đầu khai thác đến ngày 31 tháng 12 của năm thống kê. Kỳ thống kê hằng năm được xác định từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm. Việc thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác của năm khai thác đầu tiên được xác định từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 cùng năm;

b) Hồ sơ thống kê bao gồm: Báo cáo thống kê trữ lượng khoáng sản (được tích hợp vào báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản); sổ sách, chứng từ, tài liệu theo dõi, kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm gửi hồ sơ thống kê kèm theo báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản về: Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp; Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan thuế khu vực đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm lập báo cáo kiểm kê trữ lượng khoáng sản còn lại tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản và đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định tại khoản 3 Điều 64 của Luật Địa chất và khoáng sản và quy định tại các khoản 6 và 7 Điều này.

3. Việc xác định trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác được căn cứ vào các sổ sách, tài liệu, báo cáo theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Sổ theo dõi, thống kê khối lượng khoáng sản nguyên khai, khối lượng đất đá thải (nếu có), khối lượng khoáng sản đưa vào chế biến và khối lượng khoáng sản sau công đoạn chế biến theo dự án khai thác khoáng sản;

b) Sổ theo dõi hàm lượng, tỷ lệ khoáng sản có ích trong khoáng sản nguyên khai đã khai thác, trong tinh quặng hoặc sản phẩm thu được sau công đoạn chế biến theo dự án khai thác khoáng sản;

c) Kết quả tính toán khối lượng, trữ lượng theo bản đồ hiện trạng, mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác khoáng sản, trừ trường hợp khai thác cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; than bùn; bùn khoáng; nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên.

4. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải lắp đặt, duy trì vận hành, sử dụng thiết bị cân hoặc thiết bị đo đặc để kiểm soát sản lượng khoáng sản khai thác phục vụ công tác thống kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và được thực hiện như sau:

a) Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản không có hạng mục chế biến khoáng sản, trữ lượng khoáng sản nguyên khai phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đặc trước đưa ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác;

b) Đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản có hạng mục chế biến khoáng sản, khối lượng khoáng sản nguyên khai phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đặc trước khi đưa vào chế biến và khi đưa ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác.

5. Thiết bị cân, thiết bị đo đặc phục vụ công tác kiểm soát trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác:

a) Thiết bị cân bao gồm trạm cân hoặc thiết bị cân khác được sử dụng đối với tất cả khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Thiết bị đo đặc được sử dụng đối với: nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên; đá ốp lát; cát, sỏi lòng sông, lòng hồ, khu vực biển; khoáng sản khác mà trong giấy phép khai thác khoáng sản quy định công suất khai thác tính theo đơn vị thể tích;

c) Thiết bị cân, thiết bị đo đặc, thiết bị giám sát hành trình phải có khả năng kết nối, phân tích, chia sẻ dữ liệu tự động với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản.

6. Trách nhiệm thống kê sản lượng, kê khai, báo cáo và lưu giữ hồ sơ, chứng từ đối với sản lượng khoáng sản thu hồi trong phạm vi diện tích dự án đầu tư khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân như sau:

a) Khối lượng khoáng sản thu hồi phải được kiểm soát thông qua thiết bị cân hoặc thiết bị đo đặc quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, bao gồm cả khoáng sản nguyên khai và khoáng sản sau chế biến (nếu có) trước khi vận chuyển ra khỏi khu vực thực hiện dự án khai thác;

b) Lập sổ sách, chứng từ về sản lượng khoáng sản đã thu hồi qua nguồn số liệu thiết bị cân hoặc thiết bị đo đặc; chứng từ kê khai quyết toán, nộp thuế tài nguyên; hồ sơ nghiệm thu khối lượng đào đắp trong phạm vi dự án;

c) Lưu giữ, bảo quản đầy đủ hồ sơ sổ sách, chứng từ (bản giấy và bản số) liên quan tới khối lượng khoáng sản đã thu hồi kể từ khi bắt đầu được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép tới khi kết thúc hoạt động thu hồi.

#### 7. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan:

a) Định kỳ hằng năm, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp thông tin, dữ liệu thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản trên cơ sở báo cáo định kỳ hoạt động khoáng sản, hồ sơ thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức việc kiểm soát, giám sát và xây dựng báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn;

b) Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp thông tin, dữ liệu thống kê, kiểm kê trữ lượng, khối lượng khoáng sản trên cơ sở báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên địa bàn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, lập báo cáo công tác quản lý nhà nước về hoạt động địa chất, khoáng sản trên phạm vi cả nước để Bộ Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu sổ sách, tài liệu quy định tại Điều này.

#### **Điều 60. Tổ chức được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ**

Tổ chức được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp.

2. Đáp ứng các yêu cầu về năng lực tài chính quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều Điều 55 của Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân có phương án sử dụng công nghệ, thiết bị và phương pháp khai thác tiên tiến, phù hợp với loại khoáng sản độc hại, khoáng sản phóng xạ được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư và trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

### **Điều 61. Cấp giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 53 của Luật Địa chất và khoáng sản và các điều kiện sau:

a) Là tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng thông tin, kết quả thăm dò khoáng sản hợp pháp;

b) Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật;

d) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định về pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

2. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản được lập thành 01 bộ, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản, các bản đồ, mặt cắt, bản vẽ thiết kế liên quan (bản chính);

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác khoáng sản (bản sao y);

d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật (bản sao y).

## **Điều 62. Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Việc gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với trữ lượng còn lại khi giấy phép khai thác khoáng sản hết hiệu lực;

b) Giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn.

Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị gia hạn, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (bản chính);

c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (bản chính hoặc bản sao y).

3. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hạn nhưng hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản đang được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét thì tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải tạm dừng khai thác, đồng thời có trách nhiệm quản lý, bảo vệ tài sản, công trình khai thác, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác cho đến khi được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; được gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.

**Điều 63. Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại các điểm a, d, đ, g, h, i, và k khoản 2 Điều 59 Luật Địa chất và khoáng sản đối giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp trước đó;

c) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định về pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);

d) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản này tính đến thời điểm đề nghị cấp lại giấy phép đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và môi trường;

đ) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản đối với thiết kế cơ sở điều chỉnh, thiết kế mỏ điều chỉnh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Văn bản đề nghị cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản (bản chính);

c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm hết thời gian khai thác trong giấy phép khai thác khoáng sản được cấp, trong đó cập nhật hiện trạng khu vực khai thác đến thời điểm đề nghị cấp lại (bản chính hoặc bản sao y);

d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản chính hoặc bản sao y).

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; được cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực.

**Điều 64. Điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

- a) Điều chỉnh trữ lượng khoáng sản được phép khai thác;
- b) Tăng hoặc giảm công suất khai thác;
- c) Thay đổi, bổ sung phương pháp khai thác;
- d) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thay đổi tên gọi;
- đ) Trả lại một phần diện tích khai thác;
- e) Một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- g) Điều chỉnh tọa độ các điểm khép góc khu vực khai thác khoáng sản do sai lệch trong chuyển đổi hệ tọa độ địa lý hoặc các nguyên nhân khách quan nhưng không dẫn đến thay đổi trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt, công nhận;
- h) Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm.

2. Điều kiện để được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c khoản 1 Điều này:

a) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);

b) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản đối với thiết kế cơ sở điều chỉnh, thiết kế mở điều chỉnh;

c) Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh quy định tại các điểm a, b, c và h khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác, mặt cắt hiện trạng liên quan kèm theo dự án đầu tư được phê duyệt (bản chính);

c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính hoặc bản sao y);

d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (bản chính hoặc bản sao y).

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức (bản chính hoặc bản sao y).

5. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại các điểm đ khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác (bản chính);

c) Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm đề nghị trả lại (bản chính);

d) Phương án đóng cửa mỏ một phần khu vực khai thác đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao y).

6. Hồ sơ trình đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Phiếu trình về việc điều chỉnh diện tích khu vực khai thác khoáng sản;

b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm nộp hồ sơ đề nghị điều chỉnh diện tích, bản đồ khu vực khai thác đối với phần diện tích còn lại tiếp tục khai thác do tổ chức, cá nhân cung cấp (bản chính).

7. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản không phải lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản; có trách nhiệm lập bản đồ hiện trạng khu vực khai thác quy định tại điểm b khoản 6 Điều này, quản lý, bảo vệ tài sản, công trình thăm dò, bảo vệ khoáng sản chưa khai thác theo quy định;

b) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày một phần diện tích khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

8. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép (bản chính);

b) Báo cáo kết quả rà soát, so sánh bản đồ gốc và bản đồ đo vẽ, xác lập tọa độ tại thời điểm cấp phép và hiện tại của tổ chức, cá nhân (bản chính hoặc bản sao y).

9. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều này. Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản đã hết hiệu lực nhưng chưa thực hiện điều chỉnh giấy phép khai thác, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được gia hạn kết hợp với việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

### **Điều 65. Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cho phép trả lại giấy phép khai thác khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);

- b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);
- c) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tại thời điểm đề nghị trả lại (bản chính);
- d) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ của khu vực khai thác (bản chính);
- đ) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao y);
- e) Các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính hoặc bản sao y).

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, trong đó nêu rõ lý do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (bản chính);
- b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).

### **Điều 66. Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản**

1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

- a) Tuân thủ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 58 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- b) Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định theo quy định tại các điểm a, d, đ, g, h, i, và k khoản 2 Điều 59 của Luật Địa chất và khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh;
- c) Được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm b khoản này đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- d) Tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 06 tháng.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

- a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài

chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

### 3. Thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản cùng các bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực khai thác (bản chính);

c) Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (bản sao y);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (bản sao y).

4. Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được quy định trong giấy phép khai thác khoáng sản và thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

## **Điều 67. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản**

1. Việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 23, 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

## 2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản theo quy định về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do.

## 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 60 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản và không quá 30 ngày đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại các khoản 7, khoản 8 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản. Trong thời hạn không quá 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý;

Ngoài các ý kiến về các vấn đề có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 63 hoặc điểm c khoản 1 Điều 66 của Nghị định này đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản;

d) Tiến hành kiểm tra thực địa;

đ) Tổng hợp hồ sơ, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản.

4. Việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này). Trong trường hợp không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết hồ sơ của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, chuyển nhượng, trả lại giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.

7. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong trường hợp quy định tại điểm d và g khoản 1 Điều 64 của Nghị định này:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản quy định tại khoản 4 hoặc khoản 8 Điều 64 về cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được tiếp nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai

thác khoáng sản quyết định việc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định;

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện thủ tục trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu. Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 25 ngày.

#### **Điều 68. Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi thăm dò bổ sung để nâng cấp từ cấp tài nguyên lên thành cấp trữ lượng, nâng cấp trữ lượng từ cấp có độ tin cậy thấp lên cấp có độ tin cậy cao hoặc thăm dò bổ sung để xác định trữ lượng, chất lượng khoáng sản đi kèm hoặc các thân khoáng sản mới phát hiện trong khu vực được phép khai thác khoáng sản thì không phải làm thủ tục đề nghị cấp giấy phép thăm dò khoáng sản. Trước khi thực hiện, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

a) Lập đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm;

b) Báo cáo bằng văn bản cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác, kèm theo đề án thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm.

2. Trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này của tổ chức, cá nhân, cơ quan thẩm định hồ sơ và cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải thực hiện:

a) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị thăm dò bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ phải gửi

đề án thăm dò bổ sung để lấy ý kiến của các cơ quan, chuyên gia có chuyên môn về thăm dò khoáng sản;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản mời đọc nhận xét, phản biện kèm theo đề án thăm dò bổ sung của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan, chuyên gia được lấy ý kiến phải có văn bản nhận xét, phản biện đối với nội dung kỹ thuật của đề án;

c) Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được đủ ý kiến nhận xét, phản biện của cơ quan, chuyên gia có chuyên môn, cơ quan thẩm định hồ sơ phải tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản xem xét, chấp thuận;

d) Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kèm theo hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản phải có văn bản chấp thuận để tổ chức, cá nhân thực hiện. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do, đồng thời hướng dẫn bổ sung, hoàn thiện.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản không đủ điều kiện kinh doanh thăm dò khoáng sản thì phải hợp đồng với tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật Địa chất và khoáng sản và các Điều 27, Điều 28 của Nghị định này để thực hiện công tác thăm dò bổ sung.

4. Tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản gửi báo cáo kết quả thăm dò cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 51 của Luật Địa chất và khoáng sản để công nhận tài nguyên, trữ lượng thăm dò bổ sung sau khi hoàn thành việc thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản, xác định khoáng sản đi kèm.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu văn bản, tài liệu quy định tại Điều này.

### **Điều 69. Sử dụng đất, đá thải, quặng đuôi từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản nhóm I, nhóm II và nhóm III**

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản được sử dụng đất, đá thải, quặng đuôi thải loại từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản của mỏ đang hoạt động được thực hiện như sau:

1. Đối với đất, đá thải mỏ:

a) Ưu tiên sử dụng cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường theo phương án cải tạo, phục hồi môi trường được phê duyệt theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Phục vụ trực tiếp cho việc san gạt nền, thi công các công trình thuộc phạm vi diện tích của dự án khai thác khoáng sản;

c) Sử dụng cho các công trình giao thông, xây dựng hoặc các mục đích phát triển kinh tế, xã hội khác;

d) Thu hồi tối đa khoáng sản có ích còn lẫn trong đất đá thải theo tiêu chí kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Đối với quặng đuôi:

a) Ưu tiên thu hồi tối đa khoáng sản có ích theo tiêu chí kinh tế tuần hoàn theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Trường hợp không thu hồi được khoáng sản theo quy định tại điểm a khoản này, được sử dụng cho các mục đích quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải đăng ký thu hồi đất, đá thải, quặng đuôi và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy xác nhận đăng ký thu hồi trước khi thu hồi, sử dụng, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Thành phần hồ sơ, trình tự thủ tục đăng ký thu hồi, sử dụng đất đá thải của mỏ thực hiện theo quy định tại Mục 9 Chương IV của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân thu hồi đất, đá thải mỏ, quặng đuôi mà được sử dụng trực tiếp để xây dựng các công trình thuộc chính dự án đầu tư khai thác khoáng sản đó không phải thực hiện thủ tục đăng ký thu hồi, sử dụng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khối lượng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi xác định trong hồ sơ về môi trường đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Khối lượng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi xác định trong dự án đầu tư khai thác khoáng sản được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư.

5. Ngoài các quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, việc sử dụng đất, đá thải mỏ, quặng đuôi phát sinh từ hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản phóng

xạ hoặc khoáng sản có chứa chất phóng xạ đi kèm còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

### **Điều 70. Thăm dò, khai thác khoáng sản đi kèm**

1. Việc thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản đi kèm được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Khoáng sản đi kèm là đất, đá thải của mỏ đang hoạt động, quặng đuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này;

b) Khoáng sản đi kèm thuộc danh mục khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III và khoáng sản không thuộc đối tượng quy định tại Điều 69 của Nghị định này được thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 và 7 của Điều này;

c) Khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm IV và không thuộc đối tượng quy định tại Điều 69 của Nghị định này, việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều này.

2. Đối với khoáng sản đi kèm đã được phê duyệt, công nhận trữ lượng, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này trước khi khai thác.

3. Đối với khoáng sản đi kèm đã phát hiện trong quá trình thăm dò nhưng chưa được công nhận trong báo cáo kết quả thăm dò hoặc khoáng sản đi kèm được phát hiện trong quá trình khai thác, trường hợp có nhu cầu khai thác, tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản thực hiện theo một trong các hình thức sau:

a) Trường hợp đã đủ cơ sở tài liệu, tổ chức, cá nhân lập báo cáo tính bổ sung trữ lượng khoáng sản đi kèm trình cấp có thẩm quyền công nhận theo quy định;

b) Trường hợp chưa đủ cơ sở, tài liệu, tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản hoặc xác định chất lượng, trữ lượng khoáng sản đi kèm theo quy định tại Điều 68 của Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này trước khi khai thác. Trường hợp không có nhu cầu sử dụng, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tổ chức lưu trữ, bảo vệ khoáng sản theo quy định.

5. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp, Bộ Nông nghiệp và Môi trường điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản,

bao gồm khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm I, nhóm II, nhóm III hoặc nhóm IV.

6. Đối với giấy phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản có phát hiện khoáng sản đi kèm là khoáng sản nhóm I, nhóm II (trừ khoáng sản là đối tượng dự trữ nằm trong khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước khi công nhận kết quả thăm dò khoáng sản, cấp hoặc điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

7. Việc cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản (bao gồm cả khoáng sản chính và khoáng sản đi kèm) được thực hiện theo quy định tại Điều 61 và Điều 64 của Nghị định này.

### **Điều 71. Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Giấy phép khai thác khoáng sản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa và có nhiều tình tiết tăng nặng hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt.

### **Điều 72. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản**

1. Hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều 71 của Nghị định này;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

c) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 66 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp;

e) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

## 2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản đó;

b) Trong thời hạn 20 ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác khoáng sản theo giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

c) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản.

Trong thời hạn 20 ngày (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành các công việc tại điểm c khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ trình đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, kèm

theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản từ cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác khoáng sản quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động khai thác khoáng sản có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định mẫu quyết định thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản.

## **Mục 5**

### **AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ KỸ THUẬT AN TOÀN TRONG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**

**Điều 73. Giám đốc điều hành mỏ, nhân sự quản lý, điều hành sản xuất trong khai thác khoáng sản**

1. Khai thác khoáng sản phải có giám đốc điều hành mỏ hoặc nhân sự điều hành mỏ theo quy định tại Điều 62 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Giám đốc điều hành mỏ quy định phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Giám đốc điều hành khai thác hầm lò phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, xây dựng mỏ và có kinh nghiệm công tác tại mỏ hầm lò và liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật mỏ ít nhất 05 năm;

b) Giám đốc điều hành khai thác lộ thiên phải có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật mỏ, xây dựng mỏ và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên ít nhất 03 năm; trường hợp có bằng tốt nghiệp đại học hoặc tương đương thuộc chuyên ngành kỹ thuật địa chất thì phải được đào tạo, bồi dưỡng về quản lý, điều hành khai thác mỏ và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật khai thác mỏ lộ thiên ít nhất 05 năm.

3. Nhân sự điều hành mỏ quy định tại khoản 4 Điều 62 của Luật Địa chất và khoáng sản phải có trình độ trung cấp khai thác mỏ trở lên và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật khai thác mỏ ít nhất là 01 năm; trường hợp có trình độ trung cấp địa chất thăm dò trở lên thì phải được tập huấn về quản lý, điều hành khai thác mỏ và có kinh nghiệm công tác liên quan trực tiếp đến chuyên ngành kỹ thuật mỏ ít nhất là 02 năm.

4. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản có trách nhiệm kiểm tra năng lực, trình độ của giám đốc điều hành mỏ, nhân sự điều hành mỏ trước khi bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bổ nhiệm giám đốc điều hành mỏ, nhân sự điều hành mỏ.

5. Tùy theo quy mô, tính chất của hoạt động khai thác khoáng sản, công nghệ khai thác, phương pháp khai thác, ngoài việc bố trí nhân sự quy định tại khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản bố trí nhân sự sau đây:

- a) Nhân sự phụ trách an toàn mỏ;
- b) Trưởng phòng hoặc bộ phận chuyên môn kỹ thuật về an toàn, kỹ thuật khai thác, cơ điện, vận tải, thông gió, địa chất, trắc địa;
- c) Quản đốc, chỉ huy trưởng công trường hoặc cấp tương đương;
- d) Trưởng ca hoặc cấp tương đương.

6. Giám đốc điều hành mỏ và các nhân sự có chức danh quy định tại khoản 5 Điều này phải được huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản và được thực hiện như sau:

a) Đối với mỏ khai thác lộ thiên, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản tự tổ chức biên soạn tài liệu và huấn luyện cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Đối với mỏ khai thác hầm lò, tổ chức, khai thác khoáng sản tự tổ chức biên soạn tài liệu, huấn luyện cho các đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý và đề nghị

Bộ Công Thương kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn cho các đối tượng đã được huấn luyện.

7. Bộ Công Thương quy định chi tiết tiêu chuẩn của các chức danh quản lý, điều hành sản xuất tại khoản 5 Điều này; quy định việc huấn luyện, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn về khai thác khoáng sản.

**Điều 74. Hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản**

1. Hệ thống thiết bị, phương tiện được sử dụng trong khai thác khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Đối với khai thác mỏ hầm lò, hệ thống thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác mỏ hầm lò phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quản lý về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản kiểm tra, chấp thuận trước khi đưa vào vận hành lần đầu trong mỏ. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện kiểm tra định kỳ về thiết bị, phương tiện sử dụng trong khai thác khoáng sản và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thực hiện xếp loại mỏ hầm lò theo mức độ nguy hiểm do khí mê-tan cháy, nổ gây ra.

2. Bộ Công Thương quy định chi tiết điểm b khoản 1 Điều này.

**Điều 75. Đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách trong khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 60 của Luật Địa chất và khoáng sản phải có đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách để thực hiện các biện pháp xử lý tình huống khẩn cấp tại chỗ và được huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ theo định kỳ 2 năm/lần.

a) Đối với khai thác mỏ lộ thiên, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm biên soạn tài liệu phù hợp với điều kiện thực tế của mỏ; tổ chức huấn luyện cho đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách thuộc quyền quản lý;

b) Đối với khai thác mỏ hầm lò, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đề nghị đơn vị chuyên trách về ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trong khai thác khoáng sản theo quy định của Chính phủ biên soạn tài liệu phù hợp với điều

kiện thực tế của mỏ; tổ chức huấn luyện cho đội ngũ ứng cứu khẩn cấp bán chuyên trách thuộc quyền quản lý.

2. Bộ Công Thương quy định nội dung huấn luyện quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 76. Chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện chế độ báo cáo về tai nạn lao động, an toàn lao động, vệ sinh lao động trong khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

2. Đối với những sự cố nghiêm trọng gây tai nạn lao động chết người; sập đổ gây vùi lấp, mắc kẹt người; cháy, nổ trong mỏ; bức nước, bùn gây vùi lấp, mắc kẹt người, mất an toàn lao động, tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải kịp thời thông tin tới Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Mục 6**  
**THIẾT KẾ CƠ SỞ, THIẾT KẾ MỎ**

**Điều 77. Thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ**

1. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện các quy định về thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ của dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 61 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Quyết định phê duyệt thiết kế mỏ phải được gửi về:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với giấy phép khai thác khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, phải gửi về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và cơ quan quản lý nhà nước về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

3. Thiết kế mỏ kèm theo quyết định phê duyệt thiết kế mỏ phải được gửi về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở của dự án đầu tư khai thác khoáng sản và cơ quan quản lý nhà nước về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản.

**Điều 78. Đối tượng phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ**

1. Dự án đầu tư khai thác khoáng sản, bao gồm cả khai thác tận thu phải có thiết kế cơ sở, thiết kế mỏ, trừ trường hợp các dự án đầu tư khai thác khoáng sản chỉ phải lập báo cáo kinh tế kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản, các trường hợp sau đây phải có thiết kế mỏ:

a) Bãi thải có chiều cao bãi thải từ 100 m trở lên;

b) Bãi thải có chiều cao từ 50 m đến dưới 100 m và giáp ranh với khu vực có dân cư tập trung; khu vực di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa, di sản thiên nhiên theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; hành lang bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; hành lang bảo vệ an toàn công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện, đê điều, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải; công trình năng lượng, dầu khí và các công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.

**Mục 7****KHAİ THÁC TẬN THU KHOÁNG SẢN****Điều 79. Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản hoặc tổ chức, cá nhân đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền lựa chọn cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản ở khu vực không đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Có hồ sơ năng lực tài chính để thực hiện dự án đầu tư khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này;

c) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật;

d) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

đ) Đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có ý kiến bằng văn bản về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá an toàn theo quy định của pháp luật về năng lượng nguyên tử đối với trường hợp đề nghị khai thác tận thu khoáng sản phóng xạ hoặc có chứa chất phóng xạ đi kèm.

2. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Lựa chọn tổ chức, cá nhân được xác định trong quyết định phê duyệt khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản là chủ đầu tư dự án khai thác khoáng sản;

b) Đối với các trường hợp không thuộc điểm a khoản này và phù hợp với tiêu chí quy định tại các khoản 2, 5 và 8 Điều 143 của Nghị định này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lựa chọn tổ chức, cá nhân được xem xét cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trên cơ sở các tiêu chí quy định tại khoản 4 Điều 30 của Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị cấp phép khai thác tận thu khoáng sản được lập thành 01 bộ, theo hình thức sau:

- a) Văn bản đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);
- c) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản (bản sao y);
- d) Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định hoặc báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật (bản sao y).

### **Điều 80. Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Việc gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện để kéo dài thời hạn khai thác đối với khối lượng khoáng sản còn lại khi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hết hiệu lực;

b) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít nhất 30 ngày tại thời điểm cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nhận được hồ sơ đề nghị gia hạn.

Trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản còn hiệu lực ít hơn 30 ngày, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng, trước khi xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

2. Hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

- a) Văn bản đề nghị gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính);
- b) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm đề nghị gia hạn (bản chính);
- c) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản từ khi được cấp phép khai thác đến thời điểm đề nghị gia hạn (bản chính hoặc bản sao y).

3. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này; được gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, kể cả trong trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết hiệu lực.

### **Điều 81. Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản trong các trường hợp sau:

- a) Điều chỉnh khối lượng khoáng sản;
- b) Tăng hoặc giảm công suất khai thác;
- c) Thay đổi tên tổ chức, cá nhân;
- d) Trả lại một phần diện tích khai thác;
- đ) Một phần diện tích bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản hoặc khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
- e) Bổ sung khai thác khoáng sản đi kèm.

2. Tổ chức, cá nhân được xem xét điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đầu tư khai thác khoáng sản điều

chỉnh hoặc cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có);

b) Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản đối với thiết kế cơ sở điều chỉnh, thiết kế mỏ điều chỉnh;

c) Trường hợp điều chỉnh giảm công suất và kéo dài thời gian khai thác so với thời gian quy định trong giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp, thời hạn khai thác sau khi điều chỉnh (bao gồm cả thời gian xây dựng cơ bản, thời gian khai thác trước đó) không vượt quá thời hạn khai thác quy định tại điểm a khoản 2 Điều 68 của Luật Địa chất và khoáng sản.

3. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này) bao gồm:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (bản chính);

c) Kế hoạch khai thác tận thu điều chỉnh kèm theo quyết định phê duyệt (bản chính hoặc bản sao y);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính hoặc bản sao y);

đ) Phương án đóng cửa mỏ một phần diện tích khu vực khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

4. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp điều chỉnh tên tổ chức, cá nhân:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Bản đồ khu vực khai thác tận thu khoáng sản, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, bản vẽ mặt cắt hiện trạng có liên quan (bản chính);

c) Các văn bản, tài liệu liên quan đến thay đổi tên gọi, cơ cấu tổ chức (bản sao y).

5. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản có trách nhiệm điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản cho

tổ chức, cá nhân khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã hết hiệu lực nhưng chưa thực hiện điều chỉnh giấy phép, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được gia hạn kết hợp với việc điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo đề nghị của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.

**Điều 82. Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân được xem xét trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp phép khai thác khoáng sản không có nhu cầu tiếp tục khai thác khoáng sản;

b) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

c) Bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản tại thời điểm trả lại (bản chính);

d) Báo cáo kết quả hoạt động khai thác khoáng sản tính từ thời điểm cấp phép đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại (bản chính hoặc bản sao y);

đ) Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản hoặc phương án đóng cửa mỏ khoáng sản của khu vực khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

e) Các văn bản, tài liệu chứng minh việc thực hiện nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tính từ thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (bản chính hoặc bản sao y).

3. Hồ sơ đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 82 của Luật Địa chất và khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản đề nghị trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trong đó nêu rõ lý do chưa tiến hành hoạt động khai thác khoáng sản (bản chính);

b) Giấy phép khai thác khoáng sản (bản chính).

**Điều 83. Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản****1. Điều kiện chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:**

a) Tuân thủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 67 của Luật Địa chất và khoáng sản;

b) Đã hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định tại điểm a, d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản;

c) Tại thời điểm chuyển nhượng không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản;

d) Đã nộp đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 2 Điều này; tại thời điểm nộp hồ sơ, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đang còn hiệu lực ít nhất 6 tháng;

đ) Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản phải có đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của Nghị định này.

2. Nội dung chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản được thể hiện bằng hợp đồng giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng với các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng số lượng, khối lượng, giá trị công trình khai thác, hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư, xây dựng; giá trị chuyển nhượng; tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng đối với việc tiếp tục thực hiện các công việc, nghĩa vụ chưa hoàn thành của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng tính đến thời điểm chuyển nhượng;

c) Quyền và nghĩa vụ khác có liên quan của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng theo quy định.

**3. Thành phần hồ sơ đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản**

a) Văn bản đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

b) Hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản, kèm theo bản kê giá trị tài sản chuyển nhượng (bản sao y);

c) Bản đồ khu vực khai thác, các bản đồ hiện trạng khu vực khai thác tận thu khoáng sản, mặt cắt hiện trạng tính đến thời điểm đề nghị chuyển nhượng (bản chính hoặc bản sao y);

d) Báo cáo kết quả khai thác khoáng sản tính từ thời điểm giấy phép có hiệu lực thi hành đến thời điểm nộp đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (bản chính);

đ) Các văn bản, tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và Điều 85 của Nghị định này của tổ chức, cá nhân chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản tính đến thời điểm chuyển nhượng (bản chính hoặc bản sao y);

e) Hồ sơ, tài liệu chứng minh tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản đủ điều kiện được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

4. Trường hợp đề nghị chuyển nhượng không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép chấp thuận thì tổ chức, cá nhân chuyển nhượng được tiếp tục thực hiện giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

5. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản kế thừa quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được quy định trong giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và thực hiện theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản phải thực hiện nghĩa vụ tài chính nếu phát sinh thu nhập theo quy định của pháp luật.

**Điều 84. Trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản**

1. Việc tiếp nhận, thẩm định, cấp giấy phép hoặc điều chỉnh giấy phép đối với hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 23, 25 và các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

2. Tiếp nhận hồ sơ:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng

sản theo quy định về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đáp ứng quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập phiếu tiếp nhận hồ sơ và chuyển hồ sơ cho cơ quan thẩm định hồ sơ để tổ chức thẩm định hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

### 3. Thẩm định hồ sơ:

Trong thời hạn không quá 20 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và không quá 10 ngày đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều này), cơ quan thẩm định hồ sơ thực hiện các công việc sau:

a) Kiểm tra nội dung hồ sơ;

b) Gửi văn bản lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về khu vực đề nghị cấp, gia hạn, cấp lại, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản. Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề liên quan. Sau thời hạn đề nghị cho ý kiến, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có văn bản trả lời được xem như đã đồng ý;

c) Hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản; thẩm định các tài liệu, hồ sơ, tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan đến việc gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản;

d) Tiến hành kiểm tra thực địa;

đ) Tổng hợp hồ sơ, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

4. Việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan thẩm định hồ sơ đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và không quá 03 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cho phép hoặc không cho phép việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản (trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này). Trong trường hợp không cấp phép thì phải nêu rõ lý do.

5. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật gồm một số thành viên là đại diện cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và một số chuyên gia có chuyên môn về khai thác khoáng sản để thẩm định hồ sơ trước khi trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền quyết định việc cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

6. Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản:

Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản để nhận kết quả.

7. Trình tự thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong trường hợp thay đổi tên tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản:

a) Tổ chức, cá nhân có văn bản đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo văn bản minh chứng việc đổi tên theo quy định tại khoản 4 Điều 81 của Nghị định này;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được các văn bản quy định điểm a khoản này;

c) Việc trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản được thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Trong quá trình thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này, trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định hoặc cần chỉnh sửa, bổ sung, việc thẩm định hồ sơ được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, cơ quan thẩm định trả lại hồ sơ và thông báo rõ lý do bằng văn bản;

b) Trường hợp hồ sơ cần chỉnh sửa, bổ sung, cơ quan thẩm định hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân giải trình, chỉnh sửa hoặc bổ sung hoàn thiện hồ sơ. Việc hướng dẫn, yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan tiếp nhận hồ sơ chỉ thực hiện một lần, trừ trường hợp đã hướng dẫn nhưng tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không đúng theo yêu cầu.

Thời gian thẩm định còn lại sau khi nhận được hồ sơ hoàn thiện của tổ chức, cá nhân được tăng thêm 10 ngày đối với hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và không quá 05 ngày làm việc đối với hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản.

#### **Điều 85. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản**

1. Tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 70 của Luật Địa chất và khoáng sản.

2. Việc thu hồi khoáng sản trong phạm vi diện tích thực hiện dự án đầu tư khai thác tận thu khoáng sản (không thuộc phạm vi diện tích khu vực khai thác khoáng sản) khi tiến hành xây dựng cơ bản mỏ hoặc các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được thực hiện theo quy định tại Điều 97 của Nghị định này.

3. Việc sử dụng đất, đá thải mỏ để phục vụ cho mục đích cải tạo, phục hồi môi trường, các công trình phục vụ dự án và các mục đích khác được thực hiện theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này.

4. Trường hợp trong quá trình khai thác phát hiện có khoáng sản đi kèm phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại Điều 81 của Nghị định này.

5. Việc thống kê, kiểm kê và quản lý, lưu trữ và sử dụng số liệu về sản lượng khai thác thực tế thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Nghị định này.

6. Việc vận hành hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản và kết nối với hệ thống thông tin, dữ liệu về hoạt động khoáng sản của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép được thực hiện trước ngày 01 tháng 01 năm 2030.

#### **Điều 86. Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

1. Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bị thu hồi trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản và trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử phạt hành chính ở mức tối đa hoặc tước quyền sử dụng giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, pháp luật về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản mà không khắc phục đầy đủ hậu quả theo quyết định xử phạt.

#### **Điều 87. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản**

1. Hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản bao gồm:

a) Văn bản của cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản và khoản 2 Điều 86 của Nghị định này;

b) Văn bản thông báo của tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản (nếu có);

c) Bản sao quyết định phê duyệt khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản;

d) Bản sao quyết định thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 71 của Luật Địa chất và khoáng sản;

đ) Báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp;

e) Báo cáo kết quả rà soát, kiểm tra hồ sơ, tài liệu đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu xác minh, làm rõ về đề xuất thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

2. Trình tự, thủ tục thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản:

a) Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức, cá nhân khai thác tận thu khoáng sản đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của cơ quan nào gửi hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản kèm theo các tài liệu chứng minh đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đó;

b) Trong thời hạn 15 ngày, cơ quan thẩm định hồ sơ có văn bản gửi tới tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thông báo về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản và yêu cầu việc báo cáo kết quả thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ trong khai thác tận thu khoáng sản theo giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp cùng đề xuất, kiến nghị về việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (nếu có);

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo của tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản và phối hợp với các cơ quan có liên quan để xác minh, làm rõ các nội dung đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, tiến hành kiểm tra thực địa; tổ chức làm việc trực tiếp với tổ chức, cá nhân có giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.

Trong thời hạn 15 ngày (kể từ ngày văn bản xin ý kiến của cơ quan thẩm định hồ sơ được ban hành) cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về các vấn đề có liên quan. Thời gian cơ quan được lấy ý kiến xem xét trả lời không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các công việc tại điểm c khoản này, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản theo quy định tại khoản 1 Điều này, kèm theo dự thảo quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản hoặc văn bản trả lời về việc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, trình

cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản từ cơ quan thẩm định hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép quyết định việc thu hồi hoặc không thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản. Trong trường hợp không thu hồi Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm gửi quyết định và thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân được phép khai thác tận thu khoáng sản để nộp lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản đã được cấp; thông báo thực hiện nghĩa vụ đóng cửa mỏ và các nghĩa vụ có liên quan theo quy định. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện.

(Xem tiếp Công báo số 931 + 932)

---

---

## **VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội  
Điện thoại liên hệ:  
- Nội dung: 080.44417  
- Phát hành: 080.44243  
Email: [congbao@chinhphu.vn](mailto:congbao@chinhphu.vn)  
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>